

TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **34/2026/HS-PT**
Ngày: 29/01/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Phùng Anh Dũng**
ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trương Quang Hưng**, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà, Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 258/2025/TLPT-HS ngày 04 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo **Điền Hòa S** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Do có kháng cáo của bị hại và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 104/2025/HS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

- Bị cáo bị kháng cáo, kháng nghị:

Điền Hòa S, sinh năm 1991 tại tỉnh Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa); giới tính: nam; nơi cư trú: **khu phố I, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là phường B, tỉnh Khánh Hòa)**; nghề nghiệp: thợ nhôm sắt; trình độ văn hoá (học vấn): 08/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông **Điền Hòa D** và bà **Võ Thị H**; vợ là: **Nguyễn Thị L** (đã ly hôn) và có 01 con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 05/4/2024, hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam **N** – Trại tạm giam số 2 – **Công an tỉnh K**; có mặt.

- Bị hại:

1. Chị **Phạm Nguyễn Mai T**, sinh năm 1990; nơi cư trú: **số D đường Đ, phường G, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là số D đường Đ, phường L, tỉnh Lâm Đồng)**; có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1985; nơi cư trú: khu phố G, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là phường Đ, tỉnh Khánh Hòa); vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên quan đến kháng cáo, kháng nghị:*

1. Anh Nguyễn Nhất H1, sinh năm 1977; nơi cư trú: khu phố I, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là phường B, tỉnh Khánh Hòa); vắng mặt.

2. Bà Lý Thị H2, sinh năm 1966; nơi cư trú: khu phố H, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là phường Đ, tỉnh Khánh Hòa); vắng mặt.

3. Chị Ngô Thị Hồng L1, sinh năm 1987; nơi cư trú: thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (nay là thôn L, xã X, tỉnh Khánh Hòa); vắng mặt.

4. Chị Võ Ngọc L2, sinh năm 1975; nơi cư trú: khu phố I, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (nay là phường B, tỉnh Khánh Hòa); vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có và không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Diễn Hòa S làm nghề nhôm sắt tại nhà. Thông qua mạng xã hội Facebook, S quen biết và có quan hệ tình cảm yêu đương với chị Phạm Nguyễn Mai T và chị Nguyễn Thị Minh P. Do nợ tiền của nhiều người không có khả năng trả nợ, đồng thời tham gia ứng dụng kiếm tiền qua mạng bị mất nhiều tiền nên S nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị T và chị P.

Từ tháng 02/2022 đến tháng 03/2024, S dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra nhiều thông tin không có thật như: giới thiệu bản thân là cán bộ Công an tỉnh N, công tác tại Phòng hình sự Công an tỉnh, cấp bậc đại úy, phụ trách mảng điều tra ma túy, có nhiều nghề khác nhau là kinh doanh nhôm sắt nhận được nhiều đơn đặt hàng, có công trình lớn; mua bán đất đai trên địa bàn tỉnh; có công việc khác là thầu xây dựng, sở hữu nhiều tài sản, đất, ô tô; tham gia đấu giá mua bán xe ô tô, mô tô thanh lý của một số cơ quan thuộc Công an tỉnh N. Sinh giới thiệu với chị T là bà Võ Thị H (mẹ S) bị người khác dùng hung khí đánh gây thương tích phải điều trị tại Bệnh viện, cần tiền để cấp cứu, giúp chuyển công tác cho chị P... Để tạo lòng tin với chị T, chị P mình là Công an, Sinh gửi cho chị T các hình ảnh qua mạng xã hội Zalo Sinh mặc trang phục Cảnh sát cơ động, công số 8, ve kết hợp cấp bậc đại úy, với nội dung tin nhắn “*chỉ huy*” (do S tự tạo ra), hình ảnh một số chiến sỹ nghĩa vụ Công an; tự tạo ra nội dung tin nhắn thể hiện Sinh tham gia giải quyết các vụ án, vụ việc hoặc nợ tiền một số “đồng nghiệp” là cán bộ Công an công tác chung với mình; quá trình công tác, do vi phạm pháp luật Sinh bị Cơ quan pháp luật xử lý nên cần tiền để “lo lót”, “chạy án”... để mượn tiền rồi chiếm đoạt của chị Phạm Nguyễn Mai T số tiền 927.200.000 đồng và chiếm đoạt của chị

Nguyễn Thị Minh P số tiền 542.650.000 đồng. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được **S** dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân; cụ thể:

- Đối với trường hợp chị Phạm Nguyễn Mai T:

Từ tháng 02/2022 đến tháng 08/2023, với những thủ đoạn gian dối nêu trên, **S** đã yêu cầu chị **Phạm Nguyễn Mai T** chuyển số tiền 674.100.000 đồng từ số tài khoản số 103005174179, **Ngân hàng thương mại cổ phần C1 (V1)** của chị **T** đến tài khoản số 61510000601787 **Ngân hàng thương mại cổ phần Đ3 (B)** của **S**.

Ngoài ra, **S** còn yêu cầu chị **T** chuyển tiền vào 14 tài khoản Ngân hàng của 14 cá nhân khác thông qua tài khoản số 103005174179 để chiếm đoạt với tổng số tiền 253.100.000 đồng, gồm:

1. Ngày 22/02/2022, **S** yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 2,4 triệu đồng vào tài khoản số 61510000396320, **Ngân hàng B** của anh **Nguyễn Nhất H1** (là bạn quen biết của **S**). Trước khi đưa số tài khoản Ngân hàng của anh **H1** cho chị **T**, **S** đã liên hệ với anh **H1** để trả nợ, số tiền này anh **H1** đã sử dụng hết.

2. Ngày 05/3/2022, **S** đưa tài khoản số 61510000717620, tại **Ngân hàng B** của chị **Hà Thị H3** là người quen của **S** và yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 03 triệu đồng vào tài khoản trên cho chị **H3**. Sau đó, **S** nhờ chị **H3** rút số tiền trên đưa lại cho **S** tiêu xài hết.

3. Ngày 22/4/2022, **S** đưa tài khoản số 19033874793015, **Ngân hàng T4** của anh **Phạm Ngọc S1** là người quen của **S** và yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 40 triệu đồng vào tài khoản trên của anh **S1**. Sau khi nhận tiền, anh **S1** chuyển trả lại cho **S**.

4. Ngày 23/5/2022, **S** đưa tài khoản số 61510000600410, **Ngân hàng B** của chị **Trần Thị G** (là chị họ của **S**) và yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 5,7 triệu đồng vào tài khoản trên của chị **G**. Sau khi nhận tiền, chị **G** rút tiền mặt đưa cho **S**.

5. Ngày 22/5/2022, **S** đưa tài khoản số 60110000907527, **Ngân hàng B** của anh **Lê Nguyễn Bảo H4** là người quen của **S** và yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 20 triệu đồng vào tài khoản trên. Sau khi chị **T** chuyển tiền thì **S** thông báo cho anh **H4** biết là để trả nợ. Tuy nhiên hiện xác minh anh **H4** không có mặt ở địa phương để làm rõ việc **S** sử dụng tiền chiếm đoạt.

6. Ngày 06/6/2022, **S** đưa tài khoản số 4907205054244, **Ngân hàng N1** (gọi tắt là **A**) của chị **Đỗ Thị Kim P1** là người quen của **S** và yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 20 triệu đồng vào tài khoản trên. Sau khi chị **T** chuyển tiền thì **S** nhờ chị **P2** chuyển tiền lại cho **S**.

7. Ngày 16/6/2022, **S** đưa tài khoản số 8011000040481, **Ngân hàng thương mại cổ phần N2** (gọi tắt là **V2**) của anh **Nguyễn Tự D1** là người quen **S** và yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 5 triệu đồng vào tài khoản trên. Sinh nói dối với chị **T** cần tiền làm sổ đỏ nhà bà ngoại **S2**. Sau đó, anh **D1** rút tiền mặt đưa lại cho **S2**.

8. Ngày 22/6/2022, **S2** đưa tài khoản số 61510000473746, **Ngân hàng B** của anh **Trương Văn Đ** là người quen của **S2** cho chị **T**. Sinh nói dối với **T** cần tiền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu chị **T** chuyển số

tiền 12,5 triệu đồng vào tài khoản trên. Sau đó, anh **Đ** chuyển khoản số tiền trên lại cho **S2**.

9. Ngày 20/10/2022, **S2** đưa tài khoản số 050009399795, **Ngân hàng thương mại cổ phần S4** (gọi tắt là **S5**) của chị **Nguyễn Thị Ái L3** là người quen của **S2** cho chị **T** và yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 30 triệu đồng vào tài khoản trên. Sau đó, **S2** nhờ chị **L3** rút tiền mặt đưa lại cho **S2**.

10. Ngày 11/3/2023, **S2** nói dối với **T** mua bán xe thanh lý và yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 10 triệu đồng vào tài khoản số 050441540001, **Ngân hàng thương mại cổ phần B1** (gọi tắt là **L4**) của anh **Phạm Hồng T1** là người quen của **S2**. Sau đó, anh **T1** chuyển khoản số tiền này lại cho **S2**.

11. Ngày 29/3/2024, **S2** đưa tài khoản số 1015820835, **Ngân hàng V2** của anh **Tạ Minh S3** là người quen của **S2** cho chị **T**, nói dối mua xe thanh lý. Sinh yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 1,5 triệu đồng vào tài khoản trên. Thực tế **S2** sử dụng số tiền này mua xe mô tô ở cửa hàng xe máy “**H5**”, anh **S3** là nhân viên bán xe tại Cửa hàng. Sau đó, anh **S3** sử dụng số tiền này để đóng thuế và các chi phí giấy tờ xe.

12. Lấy lý do cần tiền mua thuốc chữa bệnh cho mẹ của **S2**, nên **S2** yêu cầu chị **T** chuyển tiền nhiều lần đến tài khoản số 108800150390, **Ngân hàng V1** của anh **Nguyễn Hoàng H6** là bạn của **S2** với số tiền 30 triệu đồng, gồm: ngày 07/4/2022 là 10 triệu đồng; ngày 17/5/2022 là 10 triệu đồng; ngày 17/6/2022 là 10 triệu đồng. Hiện xác minh không làm việc được với người tên **H6** để làm rõ việc **S2** sử dụng tiền chiếm đoạt.

13. Lấy lý do cần tiền mua thuốc chữa bệnh cho mẹ mình, **S2** yêu cầu chị **T** chuyển tiền nhiều lần đến tài khoản số 0581000669165, **Ngân hàng V2** của bà **Nguyễn Thị T2** là dì họ của **S2** với tổng số tiền 38 triệu đồng, gồm: ngày 25/6/2022 là 10 triệu đồng; ngày 22/7/2022 là 10 triệu đồng; ngày 24/7/2022 là 08 triệu đồng. Ngoài ra vào ngày 22/02/2022, **S2** nói dối chị **T** có mua đất bà **T2** và yêu cầu chị **T** chuyển số tiền 10 triệu đồng vào tài khoản bà **T2**. Trước khi yêu cầu chị **T** chuyển tiền, **S2** nói với bà **T2** thẻ ngân hàng ATM của **S2** bị hỏng nên mượn thẻ bà **T2** để rút tiền làm ăn. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt Sinh rút lấy tiền mặt rồi trả thẻ cho bà **T2**.

14. Sinh nói dối với chị **T** là cần tiền mua đất và yêu cầu chị **T** chuyển tiền đến tài khoản số 61510000585988, **Ngân hàng B** của bà **Lý Thị H2** là người quen của **S2** với tổng số tiền là 35 triệu đồng, gồm: ngày 22/7/2022 là 05 triệu đồng, ngày 05/5/2023 là 30 triệu đồng. Trước đó **S2** nợ bà **H2** số tiền 20 triệu đồng nên khi **T** chuyển tiền vào tài khoản thì **S2** thông báo trả nợ cho bà **H2**. Bà **H2** đã **trừ nợ 20 triệu đồng** và rút tiền mặt đưa lại cho **S2** 15 triệu đồng.

- Đối với trường hợp chị Nguyễn Thị Minh P:

Trong thời gian từ ngày 17/8/2023 đến ngày 09/3/2024, bằng các thủ đoạn gian dối nêu trên, **S2** nhiều lần yêu cầu chị **P** chuyển tiền và chiếm đoạt, cụ thể:

1. Yêu cầu chị P chuyển số tiền 315 triệu đồng từ tài khoản số 6160054324, Ngân hàng B của chị P đến tài khoản số 61510000601787, Ngân hàng B của S2.

2. Chuyển số tiền 37,5 triệu đồng từ tài khoản ngân hàng số 6160054324 của chị P đến ứng dụng "Viettel Money" của S2 số 97042292028998414280.

3. Chuyển số tiền 34,4 triệu đồng từ ứng dụng "Viettel Money" của chị P đến tài khoản Ngân hàng B của Sinh tài khoản số 61510000601787.

4. Chuyển tiền từ tài khoản số 6160054324 của chị P đến các tài khoản Ngân hàng khác do S2 yêu cầu là 15 triệu đồng, cụ thể:

- Ngày 14/11/2023, S2 đưa số tài khoản Ngân hàng số 1025900741, Ngân hàng V2 của chị Phạm Thị Anh Đ1 cho chị P và yêu cầu chị P chuyển số tiền 500.000 đồng vào tài khoản trên. Hiện xác minh không làm việc được với người tên Đ1 có địa chỉ nêu trên để làm rõ việc S2 sử dụng số tiền chiếm đoạt.

- Ngày 14/11/2023, S2 đưa tài khoản số 0811000048605, Ngân hàng V2 của chị Ngô Thị Hồng L1 cho chị P và yêu cầu chị P chuyển số tiền 500.000 đồng. Sinh nói chị L1 là cán bộ Công an cùng đơn vị mình cần mượn tiền nhưng thực tế chị L1 không phải là Công an mà S2 dùng tiền trả nợ cho chị L1.

- Ngày 28/11/2023, S2 yêu cầu chị P chuyển tiền đến tài khoản Ngân hàng B của anh Võ Ngọc L2. Sinh đưa ra thông tin với chị P, anh L2 là cán bộ Công an cùng đơn vị, số tiền này hỗ trợ để họp chi bộ. Sau đó, chị P chuyển số tiền 04 triệu đồng vào tài khoản anh L2. Thực tế là khoảng tháng 11/2023, S2 mua của anh L2 một số cây cảnh với giá 04 triệu đồng. Cùng ngày, S2 liên hệ với anh L2 để trả tiền và nói vợ của S2 sẽ chuyển tiền vào tài khoản của anh L2 trả số tiền trên.

- Ngày 28/11/2023, S2 yêu cầu chị P chuyển tiền đến tài khoản số 103005174179, Ngân hàng V1 của chị phạm Nguyễn Mai T số tiền 10 triệu đồng, do thời điểm này chị T yêu cầu S2 trả tiền chiếm đoạt trước đây. Sinh nói với chị P đây là tài khoản ngân hàng của đồng nghiệp làm Công an với S2, cần tiền để trả nợ cá nhân. Sau đó, chị P chuyển số tiền trên cho chị T.

- Ngày 06/12/2023, S2 yêu cầu chị P chuyển tiền số tiền 750.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng V2 số 9977010100 của chị Ngô Thị Ngọc T3, S2 nói với chị P đây là cán bộ Công an làm cùng đơn vị mình, S2 cần tiền trả nợ. Số tiền này S2 dùng để trả tiền mua mỹ phẩm cho chị T3.

5. Tiền mặt chị P giao trực tiếp cho Diên Hòa S, không lập giấy tờ mượn, gồm:

Ngày 01/8/2023, S yêu cầu chị P đưa số tiền 30 triệu đồng để đền bù hợp đồng công trình, chị P giao số tiền này cho Sinh gần Ngân hàng B - Chi nhánh N3. Thực tế không có việc Sinh đền bù hợp đồng thầu các công trình xây dựng.

Ngày 15/01/2024, S yêu cầu chị P đưa số tiền 100 triệu đồng để chuộc xe máy cầm cố, chị P giao số tiền này cho Sinh gần Ngân hàng B tại chợ P3. Thực tế không có việc S chuộc xe.

Ngày 02/3/2024, S yêu cầu chị P đưa số tiền 10 triệu đồng để lấy xe mô tô do bị Cơ quan Công an tạm giữ, chị P giao số tiền này cho S gần Trường Trung học cơ sở Đ4. Thực tế không có sự việc tạm giữ xe.

Quá trình điều tra, xác định Diên Hòa S sử dụng tài khoản số 61510000601787 (TK mới: 6150601787), tại Ngân hàng B - Chi nhánh N3. Hiện trong tài khoản này còn số tiền là 428.650 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số 106/KL - KTHS, ngày 22/5/2024 của Phòng K Công an tỉnh N trích xuất dữ liệu điện thoại di động Samsung Galaxy A7 (Ký hiệu A1) và Iphone 11 Pro Max (Ký hiệu A2), nội dung như sau:

+ Trong mẫu A1 gửi giám định trích xuất được: 79 danh bạ điện thoại, 63 lịch sử cuộc gọi di động, 02 tin nhắn điện thoại, 3.439 hình ảnh trong điện thoại, 28 video trong điện thoại, 87 âm thanh trong điện thoại, 214 files tài liệu trong điện thoại, 3.093 hình ảnh trong ứng dụng Zalo.

+ Trong mẫu A2 gửi giám định trích xuất được: 44 danh bạ điện thoại, 04 lịch sử cuộc gọi di động, 1.914 tin nhắn điện thoại, 101 hình ảnh trong điện thoại, 14 video trong điện thoại, 2.314 lịch sử cuộc gọi, 31.088 tin nhắn trong ứng dụng Zalo, 2.047 lịch sử truy cập internet, 259 danh bạ ứng dụng Facebook (Bút lục số 443).

Về trách nhiệm dân sự: chị Phạm Nguyễn Mai T yêu cầu bồi thường là 927.200.000 đồng; chị Nguyễn Thị Minh P là 542.650.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định được những người nhận và thụ hưởng số tiền S chiếm đoạt của chị T, gồm: Diên Hòa S là 904.800.000 đồng; Nguyễn Nhất H1 là: 2.400.000 đồng, Lý Thị H2 là: 20.000.000 đồng.

Những người nhận và thụ hưởng số tiền S chiếm đoạt của chị P, gồm: Diên Hòa S là 527.500.000 đồng; Ngô Thị Hồng L1: 500.000 đồng; Võ Ngọc L2: 4.000.000 đồng và Phạm Nguyễn Mai T: 10.000.000 đồng.

Bị cáo Diên Hòa S đã bồi thường cho bị hại Phạm Nguyễn Mai T số tiền là 367.750.000 đồng và đồng ý bồi thường số tiền còn lại cho các bị hại theo quy định pháp luật.

Quá trình điều tra Diên Hòa S còn khai nhận cũng với thủ đoạn nêu trên đã lừa đảo chiếm đoạt số tiền 389.400.000 đồng của chị T từ tháng 02/2022 đến tháng 8/2022. Tuy nhiên, giữa S và chị T tự thỏa thuận khai nhận về số tiền chiếm đoạt, không có giấy tờ giao nhận, không rõ thời gian, địa điểm và số tiền từng lần giao nhận cụ thể..., nên không có căn cứ xác định tổng số tiền mà S đã chiếm đoạt để xem xét trách nhiệm hình sự đối với hành vi này, đây là giao dịch dân sự.

Quá trình điều tra, bị hại Phạm Nguyễn Mai T tố giác một số người thân của S gồm mẹ ruột là bà Võ Thị H, cậu là ông Võ Tấn Đ2, dì là bà Trần Thị C cùng tham gia vai trò đồng phạm với S trong việc lừa đảo. Kết quả điều tra xác định những người trên không biết việc S lừa đảo, không đồng phạm trong vụ án, nên không xem xét đến việc xử lý.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 104/2025/HS-ST ngày 25/9/2025, Tòa án nhân tỉnh Khánh Hoà đã quyết định: tuyên bố bị cáo **Điền Hòa S** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Điền Hòa S** 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2024.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về bồi thường thiệt hại dân sự.

Buộc bị cáo **Điền Hòa S** có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho chị **Phạm Nguyễn Mai T**: 559.450.000 đồng (*Năm trăm năm mươi chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*), bồi thường thiệt hại cho chị **Nguyễn Thị Minh P**: 542.650.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí; quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2025, bị hại chị **Phạm Nguyễn Mai T** có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị buộc bị cáo phải trả khoản tiền lãi trên số tiền chiếm đoạt; xem xét trách nhiệm của bà **Võ Thị H**, bà **Trần Thị C**, bà **Hà Thị H3**, bà **Đào Thị Thúy V**, ông **Võ Tấn Đ2** và bà **Trần Thị N**; đồng thời, buộc bị cáo phải trả cho chị số tiền 389.400.000đ trong Giấy cam kết trả tiền mà bị cáo ký ngày 11/8/2022; chị **T** đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án và tăng hình phạt đối với bị cáo.

Tại Quyết định số 30/QĐKN-VKSKH-P1 ngày 09/10/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự, tuyên buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hoàn trả số tiền đã nhận cho những người bị hại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại chị **Phạm Nguyễn Mai T** giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của chị **Phạm Nguyễn Mai T**; căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 104/2025/HS-ST ngày 25/9/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà về phần trách nhiệm dân sự theo hướng buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà **Nguyễn Nhất H1**, **Lý Thị H2**, **Ngô Thị Hồng L1**, **Võ Ngọc L2**, **Phạm Nguyễn Mai T** hoàn trả lại số tiền đã nhận từ bị cáo cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Ngày 10/10/2025, bị hại chị **Phạm Nguyễn Mai T** kháng cáo bản án sơ thẩm; ngày 09/10/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo và Quyết định kháng nghị là trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333, Điều 337 Bộ luật Tố tụng hình sự, do vậy Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo từ chối Luật sư bào chữa cho bị cáo; bị hại **Nguyễn Thị Minh P** và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; Kiểm sát viên, bị cáo và bị hại đề nghị xét xử vụ án vì lời khai của những người bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có trong hồ sơ vụ án đã rõ, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bị hại chị **Phạm Nguyễn Mai T**:

Trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo **Điền Hòa S** hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng cũng như phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác được thu thập tại hồ sơ vụ án. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định được trong thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 3/2024, bằng thủ đoạn gian dối, đưa ra nhiều thông tin không đúng sự thật, **Điền Hòa S** đã làm cho các bị hại **Phạm Nguyễn Mai T**, **Nguyễn Thị Minh P** tin tưởng chuyển tiền cho bị cáo vay mượn số tiền 1.469.850.000 đồng, trong đó chị **Phạm Nguyễn Mai T** chuyển cho bị cáo số tiền 927.200.000 đồng, chị **Nguyễn Thị Minh P** chuyển cho bị cáo số tiền 542.650.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, bị cáo sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân, trả nợ. Trong số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị **T**, bị cáo chuyển trả nợ cho ông **Nguyễn Nhất H1** 2.400.000 đồng, trả nợ cho bà **Lý Thị H2** 20.000.000 đồng; trong số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị **P**, bị cáo chuyển trả nợ cho bà **Ngô Thị Hồng L1** 500.000 đồng, trả nợ cho bà **Võ Ngọc L2** 4.000.000 đồng, trả cho bà **Phạm Nguyễn Mai T** (đồng thời là bị hại) 10.000.000 đồng.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà kết tội **Điền Hòa S** “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 13 năm tù là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, mức hình phạt là phù hợp, tương xứng.

Chị **Phạm Nguyễn Mai T** kháng cáo cho rằng phải buộc bị cáo có nghĩa vụ trả cho bà khoản lãi trên số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà với thời gian từ ngày 05/4/2023 (ngày khởi tố vụ án) đến ngày 05/11/2025; đồng thời, buộc bị cáo phải trả cho bà số tiền 389.400.000đ trong Giấy cam kết trả tiền mà bị cáo ký ngày

11/8/2022 và xem xét trách nhiệm của bà **Võ Thị H**, bà **Trần Thị C**, bà **Hà Thị H3**, bà **Đào Thị Thúy V**, ông **Võ Tấn Đ2** và bà **Trần Thị N**, Hội đồng xét xử thấy:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo **Điền Hòa S** thừa nhận số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị **T** đúng như Toà án cấp sơ thẩm quy kết. Trong tổng số tiền 927.200.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của chị **T**, bị cáo chuyển trả nợ cho ông **Nguyễn Nhất H1** 2.400.000 đồng, trả nợ cho bà **Lý Thị H2** 20.000.000 đồng, ông **H1**, bà **H2** cũng thừa nhận đã nhận số tiền này từ bị cáo **S**, số tiền còn lại 904.800.000đ bị cáo dùng tiêu xài cá nhân. Trong quá trình điều tra, bị cáo đã bồi thường cho bị hại **Phạm Nguyễn Mai T** số tiền 367.750.000 đồng. Như vậy, lời khai của bị cáo **S** và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phù hợp nhau về thời gian, phương thức giao dịch, nội dung giao dịch, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Chị **Phạm Nguyễn Mai T** cho rằng một số người thân của bị cáo **S** gồm: bà **Võ Thị H** (mẹ ruột bị cáo), bà **Trần Thị C** (đì bị cáo), bà **Hà Thị H3**, bà **Đào Thị Thúy V**, ông **Võ Tấn Đ2** (cậu ruột bị cáo) và bà **Trần Thị N** cùng đồng phạm với bị cáo **S** trong việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Chị nhưng không có căn cứ. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định bà **Võ Thị H**, bà **Trần Thị C**, bà **Hà Thị H3**, bà **Đào Thị Thúy V**, ông **Võ Tấn Đ2** và bà **Trần Thị N** không biết việc bị cáo có hành vi lừa đảo nên không đồng phạm với bị cáo là có cơ sở, đúng pháp luật.

Bị cáo **Điền Hòa S** còn khai nhận bị cáo còn có hành vi lừa đảo và chiếm đoạt số tiền 389.400.000 đồng của chị **T** từ tháng 02/2022 đến tháng 8/2022. Tuy nhiên, quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm vụ án, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là giao dịch dân sự giữa bị cáo và chị **T**, bị cáo không có hành vi lừa đảo đối với số tiền 389.400.000 đồng nên không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo ở khoản tiền này là đúng pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị hại chị **Phạm Nguyễn Mai T**.

[2.2]. Xét Quyết định kháng nghị số 30/QĐKN-VKSKH-P1 ngày 09/10/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà, Hội đồng xét xử thấy:

Như nhận định tại mục **[2.1]** nêu trên của bản án, trong tổng số tiền 927.200.000 đồng chiếm đoạt của chị **T**, bị cáo chuyển trả nợ cho ông **Nguyễn Nhất H1** 2.400.000 đồng, trả nợ cho bà **Lý Thị H2** 20.000.000 đồng, còn lại 904.800.000 đồng bị cáo tiêu xài cá nhân; trong số tiền 542.650.000 đồng chiếm đoạt của chị **P**, bị cáo chuyển trả nợ cho bà **Ngô Thị Hồng L1** 500.000 đồng, trả nợ cho bà **Võ Ngọc L2** 4.000.000 đồng, trả cho chị **Phạm Nguyễn Mai T** 10.000.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo tiêu xài cá nhân.

Như vậy, nguồn gốc khoản tiền bị cáo đã chuyển trả nợ cho ông **H1**, bà **H2**, bà **L1**, bà **L2**, chị **T** là do bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại mà có nên phải truy thu và trả lại cho bị hại. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm nhận định ông **H1**, bà **H2**, bà **L1**, bà **L2**, chị **T** nhận tiền từ bị cáo là tiền bị cáo trả nợ, những người này thụ hưởng ngay tình và không buộc trả lại cho bị hại là không có căn cứ, không đúng quy định tại các Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật

Tổ tụng hình sự về xử lý vật chứng vụ án, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà, sửa bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp, truy thu số tiền mà ông **Nguyễn Nhất H1**, bà **Lý Thị H2**, bà **Ngô Thị Hồng L1**, bà **Võ Ngọc L2** và chị **Phạm Nguyễn Mai T** đã nhận từ bị cáo để trả cho các bị hại, số tiền còn lại buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại.

[3]. Án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị hại chị **Phạm Nguyễn Mai T** phải chịu theo quy định.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị hại chị **Phạm Nguyễn Mai T**. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 104/2025/HS-ST ngày 25/9/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà về phần hình phạt đối với bị cáo **Điền Hòa S**.

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 30/QĐKN-VKSKH-P1 ngày 09/10/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 104/2025/HS-ST ngày 25/9/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà về phân trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo **Điền Hòa S** 13 (mười ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2024.

3. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 579, 580 Bộ luật Dân sự;

- Buộc ông **Nguyễn Nhất H1** phải nộp lại số tiền 2.400.000 (hai triệu bốn trăm nghìn) đồng để trả cho chị **Phạm Nguyễn Mai T**;

- Buộc bà **Lý Thị H2** phải nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng để trả cho chị **Phạm Nguyễn Mai T**;

- Buộc bà **Ngô Thị Hồng L1** phải nộp lại số tiền 500.000 (năm trăm nghìn) đồng để trả cho chị **Nguyễn Thị Minh P**;

- Buộc bà **Võ Ngọc L2** phải nộp lại số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng để trả cho chị **Nguyễn Thị Minh P**;

- Buộc chị **Phạm Nguyễn Mai T** phải nộp lại số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng để trả cho chị **Nguyễn Thị Minh P**;

- Buộc bị cáo **Điền Hòa S** phải bồi thường cho chị **Nguyễn Thị Minh P** số tiền 528.150.000 (năm trăm hai mươi tám triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng;

- Buộc bị cáo **Điền Hòa S** phải bồi thường cho chị **Phạm Nguyễn Mai T** số tiền 537.050.000 (năm trăm ba mươi bảy triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ của mình thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và phần nghĩa vụ chưa thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Án phí phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chị **Phạm Nguyễn Mai T** phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm;

5. Các phần quyết định còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm số 104/2025/HS-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Khánh Hoà;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Khánh Hoà;
- Trại tạm giam công an tỉnh Khánh Hoà;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Người TGTT có kháng cáo;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên